



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	NOC	Name	1/4 Elimin. Round	Semifinals	Finals
1/ 1497	NTPC	新北市 雷千瑩 湯智鈞	160	新北市	GOLD 桃園市 SILVER 新北市 BRONZE 臺北市
8/ 1307	TNH	臺南市 王方辰 吳[嘉]	142	79	
5/ 1364	CIH	嘉義縣 方婉婷 楊宗翰	135	臺北市	
4/ 1412	TPC	臺北市 詹紫媚 鄭祥輝	142	66	
3/ 1431	HLH	花蓮縣 張容嘉 林子翔	154	花蓮縣	
6/ 1354	HCH	新竹縣 林佳恩 陳慶銓	127	73	
7/ 1321	TCC	臺中市 李采璇 朱睿智	130	桃園市	
2/ 1464	TYH	桃園市 邱意晴 魏均珩	144	77	
				75	
				79	
				72	
				61	

Final Rank		
1	TYH	桃園市
2	NTPC	新北市
3	TPC	臺北市
4	HLH	花蓮縣
5	TNH	臺南市
6	CIH	嘉義縣
7	TCC	臺中市
8	HCH	新竹縣
		142
		135
		130
		127



RESULTS SUMMARY

Rank	NOC	Name
1	TYH 桃園市	邱意晴 魏均珩
2	NTPC 新北市	雷千瑩 湯智鈞
3	TPC 臺北市	詹紫媚 鄭祥輝
4	HLH 花蓮縣	張容嘉 林子翔
5	TNH 臺南市	王方辰 吳[嘉
6	CIH 嘉義縣	方婉婷 楊宗翰
7	TCC 臺中市	李采璇 朱睿智
8	HCH 新竹縣	林佳恩 陳慶銓
9	KLC 基隆市	方佑心 索煒哲
10	HCT 新竹市	曾羿綾 李金糖
11	ILH 宜蘭縣	林佩欣 呂鑫
12	KHC 高雄市	陳沖瑜 李祐宏
13	CHH 彰化縣	陳冠岑 陳建宇
14	NTC 南投縣	申慧筑 黃憲威